

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2026/QH16

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

LUẬT HỘ TỊCH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hộ tịch.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hộ tịch; quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc, thẩm quyền, phương thức thực hiện đăng ký hộ tịch; Cơ sở dữ liệu hộ tịch và quản lý nhà nước về hộ tịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước ở trung ương; Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch trong nước, các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện); các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hộ tịch là những sự kiện xác định tình trạng nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết, được quy định tại Điều 4 của Luật này.
- Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, ghi vào Sổ hộ tịch, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch các sự kiện, thông tin hộ tịch của cá nhân.
- Cơ quan đăng ký hộ tịch là Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Cơ quan đại diện.

4. Cơ sở dữ liệu hộ tịch là tập hợp có cấu trúc các thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký, xác thực và lưu giữ bằng phương tiện điện tử, thông qua việc đăng ký hộ tịch, số hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử, có tính vĩnh viễn và liên tục, được vận hành trên môi trường mạng.

5. Sổ hộ tịch bao gồm sổ giấy và sổ điện tử để xác nhận hoặc ghi các sự kiện, thông tin hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này.

6. Giấy tờ hộ tịch là kết quả giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch, do cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có thẩm quyền cấp, xác nhận gồm:

a) Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch đầu tiên, do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp khi đăng ký khai sinh cho cá nhân; nội dung Giấy khai sinh bao gồm các thông tin cơ bản quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật này.

b) Giấy chứng nhận kết hôn là giấy tờ hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp cho hai bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn; nội dung Giấy chứng nhận kết hôn bao gồm các thông tin cơ bản quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này.

c) Giấy chứng tử là giấy tờ hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp khi đăng ký khai tử cho cá nhân; nội dung Giấy chứng tử bao gồm các thông tin cơ bản quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này.

d) Văn bản xác nhận hộ tịch là giấy tờ hộ tịch do cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch cấp khi đăng ký, ghi vào sổ hộ tịch, cập nhật trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch các thông tin, sự kiện hộ tịch khác của cá nhân.

7. Thay đổi thông tin hộ tịch là việc cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền cho phép, ghi nhận các biến động thông tin nhân thân của cá nhân do thay đổi, cải chính, bổ sung, điều chỉnh thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc, khi có lý do chính đáng, đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật dân sự, quy định của Luật này và quy định pháp luật khác có liên quan.

8. Quê quán của cá nhân được xác định theo quê quán của cha hoặc quê quán của mẹ theo thỏa thuận của cha, mẹ khi đăng ký khai sinh, trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được thì xác định theo tập quán.

9. Người thân thích của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

10. Người làm công tác hộ tịch bao gồm người thực hiện công tác hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã; người được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Sở Tư pháp; viên chức ngoại giao, lãnh sự được giao thực hiện công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện.

Điều 4. Nội dung đăng ký hộ tịch

1. Xác nhận các thông tin, sự kiện:

- a) Khai sinh;
- b) Kết hôn;
- c) Giám hộ, giám sát việc giám hộ;
- d) Nhận cha, mẹ, con;
- đ) Thay đổi thông tin hộ tịch;
- e) Tình trạng hôn nhân;
- g) Khai tử.

2. Cập nhật vào Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo bản án, quyết định, giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, xác nhận đối với các thay đổi thông tin sau đây của cá nhân:

- a) Thông tin hộ tịch, quốc tịch;
- b) Xác định cha, mẹ, con;
- c) Xác định lại giới tính;
- d) Nuôi con nuôi, chấm dứt việc nuôi con nuôi;
- đ) Ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn;
- e) Công nhận giám hộ;

g) Tuyên bố hoặc huỷ tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất, hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

3. Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

4. Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện, thông tin hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch của cá nhân

1. Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam, người không quốc tịch, người nước ngoài có quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Công dân Việt Nam có trách nhiệm thực hiện thủ tục Ghi vào Sổ hộ tịch sự kiện hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện việc đăng ký hộ tịch, khai thác thông tin hộ tịch từ Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch thông qua người đại diện.

Điều 6. Bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp đồng bộ, tạo điều kiện để cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

2. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi bảo đảm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em được sinh ra tại Việt Nam hoặc sinh sống ổn định trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, đầu tư chuyên đổi số, phát triển công nghệ thông tin cho hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch.

4. Nhà nước bảo đảm ổn định vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đối với người làm công tác hộ tịch để nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng của công tác đăng ký, quản lý hộ tịch.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hộ tịch trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối, giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hộ tịch.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại Cơ quan đại diện.

4. Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm cập nhật, chia sẻ thông tin thay đổi hộ tịch của cá nhân giữa cơ sở dữ liệu của Tòa án với Cơ sở dữ liệu hộ tịch; thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác hộ tịch.

5. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm bảo đảm kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý với Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch; thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác hộ tịch.

6. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương theo quy định.

Điều 8. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp xã không phụ thuộc vào nơi cư trú của cá nhân đăng ký các việc hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền ký giấy tờ hộ tịch. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền ký giấy tờ hộ tịch theo quy định, trừ Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy chứng tử và giấy tờ hộ tịch trong trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

3. Cơ quan đại diện đăng ký các việc hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.

4. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch đang lưu giữ Sổ hộ tịch có trách nhiệm cập nhật vào Sổ hộ tịch các thay đổi thông tin hộ tịch của cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật này.

Điều 9. Nguyên tắc đăng ký hộ tịch, khai thác, chia sẻ dữ liệu hộ tịch

1. Tôn trọng và bảo đảm quyền nhân thân của cá nhân.

2. Mọi sự kiện hộ tịch của cá nhân phải được đăng ký đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan và chính xác.

3. Mỗi sự kiện hộ tịch chỉ được đăng ký một lần, không trùng lặp tại các cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp đăng ký lại kết hôn.

Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu liên quan trước khi thực hiện đăng ký hộ tịch.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch thủ tục đăng ký hộ tịch.

5. Cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm chủ động khai thác dữ liệu điện tử, tra cứu thông tin trong cơ sở dữ liệu liên quan, phù hợp với mức độ đáp ứng của cơ sở dữ liệu, không yêu cầu nộp, xuất trình hoặc tải lên giấy tờ là thành phần hồ sơ, trừ trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác.

6. Việc thu thập, xử lý, chia sẻ, khai thác dữ liệu hộ tịch phải bảo đảm an toàn, bí mật, đúng mục đích, phù hợp quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 10. Giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch, thông tin hộ tịch, dữ liệu hộ tịch điện tử

1. Giấy tờ hộ tịch, thông tin hộ tịch trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch là căn cứ để điều chỉnh thông tin trong các giấy tờ, hồ sơ khác của cá nhân.

2. Thông tin khai sinh là thông tin hộ tịch gốc của cá nhân. Mọi hồ sơ, giấy tờ, thông tin trong Cơ sở dữ liệu khác của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm,

tên; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; số định danh cá nhân; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với thông tin khai sinh của người đó.

Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ, Cơ sở dữ liệu khác của cá nhân không phù hợp với thông tin khai sinh, thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ, Cơ sở dữ liệu, cấp giấy tờ có trách nhiệm chủ động phối hợp với cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch để kiểm tra, điều chỉnh, bảo đảm thông tin chính xác.

3. Dữ liệu hộ tịch điện tử bao gồm bản điện tử giấy tờ hộ tịch, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch đáp ứng các quy định của pháp luật giao dịch điện tử, có giá trị như giấy tờ hộ tịch bản giấy khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác.

Điều 11. Phương thức yêu cầu, nhận kết quả đăng ký hộ tịch

1. Khi yêu cầu đăng ký hộ tịch, cá nhân, tổ chức có quyền lựa chọn nộp hồ sơ trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền.

2. Cá nhân, tổ chức có quyền lựa chọn nhận bản điện tử giấy tờ hộ tịch, nhận giấy tờ hộ tịch bản giấy qua dịch vụ bưu chính hoặc nhận trực tiếp tại cơ quan đăng ký hộ tịch, trừ trường hợp đăng ký kết hôn.

Điều 12. Hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt đối với giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, xác nhận

1. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận sử dụng để đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

2. Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài sử dụng để đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đăng ký hộ tịch tại khu vực biên giới, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước láng giềng cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, việc dịch ra tiếng Việt thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 13. Phí, lệ phí hộ tịch

1. Người yêu cầu đăng ký hộ tịch phải nộp lệ phí; yêu cầu khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải nộp phí theo quy định, trừ trường hợp miễn lệ phí quy định tại khoản 2 Điều này.

Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí hộ tịch được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

2. Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau:

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam;

b) Đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký giám hộ, đăng ký kết hôn không có yếu tố nước ngoài.

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; làm hoặc sử dụng giấy tờ giả, giấy tờ của người khác để đăng ký hộ tịch;

2. Đe dọa, cưỡng ép, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký hộ tịch;

3. Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đăng ký hộ tịch;

4. Cam đoan, làm chứng sai sự thật để đăng ký hộ tịch;

5. Làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

6. Đưa hối lộ, mua chuộc, hứa hẹn lợi ích vật chất, tinh thần để được đăng ký hộ tịch;

7. Lợi dụng việc đăng ký hộ tịch hoặc trốn tránh nghĩa vụ đăng ký hộ tịch nhằm động cơ vụ lợi, hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước hoặc trục lợi dưới bất kỳ hình thức nào;

8. Người có thẩm quyền quyết định đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký hộ tịch cho bản thân;

9. Truy cập, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác trái pháp luật liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch; lợi dụng việc xử lý dữ liệu, quản trị dữ liệu để khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch; sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật.

Điều 15. Xử lý vi phạm trong hoạt động đăng ký, quản lý hộ tịch

1. Giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch được cấp, đăng ký cho cá nhân vi phạm quy định của pháp luật hộ tịch, pháp luật liên quan; vi phạm quy định tại

các khoản 1, 4, 5, 7, 8 Điều 14 của Luật này đều không có giá trị và phải thu hồi, huỷ bỏ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại Điều 14 của Luật này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

Mục 1

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 16. Đăng ký khai sinh

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh cho các trường hợp sau:

a) Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam.

b) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh, về cư trú tại Việt Nam và có cha và mẹ là công dân Việt Nam; hoặc có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia không rõ là ai; hoặc có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài, người không quốc tịch hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam.

c) Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam, được sinh ra ở Việt Nam mà chưa được đăng ký khai sinh, đã có hồ sơ, giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận.

2. Trường hợp trẻ em sinh ra tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, đã cung cấp đủ nội dung đăng ký khai sinh theo quy định, dữ liệu được kết nối, chia sẻ tự động tới hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử thì Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động thực hiện đăng ký khai sinh.

3. Trường hợp không thực hiện đăng ký khai sinh chủ động theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

4. Nội dung đăng ký khai sinh bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Thông tin của người được khai sinh: Họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; số định danh cá nhân; nơi sinh; quê quán; dân tộc; quốc tịch.

Việc xác định họ, chữ đệm, tên, dân tộc, quốc tịch của người được khai sinh thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật quốc tịch.

b) Thông tin của cha, mẹ người được khai sinh gồm: Họ, chữ đệm, tên; ngày tháng năm sinh; số định danh cá nhân (nếu có); dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú.

Điều 17. Đăng ký kết hôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký kết hôn các trường hợp sau:

a) Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với nhau.

b) Đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài, với công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau, với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

c) Đăng ký kết hôn cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam.

2. Nội dung đăng ký kết hôn bao gồm:

a) Họ, chữ đệm, tên; ngày tháng năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; số định danh cá nhân của công dân Việt Nam; thông tin giấy tờ chứng minh về nhân thân của hai bên nam, nữ.

b) Ngày tháng năm đăng ký kết hôn; ngày tháng năm xác lập quan hệ hôn nhân.

3. Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch và ký vào Sổ đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận kết hôn.

Điều 18. Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, giám sát việc giám hộ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với nhau; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước và người nước ngoài, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.

3. Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đồng thời việc đăng ký chấm dứt giám hộ và đăng ký giám hộ mới theo quy định.

Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ do người giám hộ đã chết thì thực hiện thủ tục đăng ký giám hộ mới, không phải thực hiện thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký giám sát việc giám hộ, đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ liên quan đến tài sản của người được giám hộ.

5. Khi đăng ký giám hộ, người giám hộ phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

Điều 19. Đăng ký nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con các trường hợp sau:

1. Giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với nhau.

2. Giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với người nước ngoài, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài.

3. Giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với người nước ngoài, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam.

4. Giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam.

Điều 20. Thay đổi thông tin hộ tịch

1. Phạm vi thay đổi thông tin hộ tịch bao gồm:

a) Thay đổi họ, chữ đệm, tên của cá nhân trong nội dung khai sinh khi có đủ các căn cứ, điều kiện theo quy định pháp luật dân sự.

b) Thay đổi thông tin về quê quán theo thỏa thuận và yêu cầu của cha, mẹ đẻ đối với trường hợp trẻ chưa xác định được cha, mẹ, trẻ bị bỏ rơi nay xác định được cha, mẹ đẻ.

c) Thay đổi thông tin về cha, mẹ, dân tộc, quê quán trong nội dung khai sinh khi được nhận làm con nuôi hoặc khi chấm dứt việc nuôi con nuôi.

d) Thay đổi thông tin về dân tộc khi xác định lại dân tộc theo quy định của pháp luật dân sự; xác định lại dân tộc của trẻ em bị bỏ rơi sau khi xác định được cha, mẹ đẻ.

đ) Cải chính thông tin hộ tịch đã đăng ký do có sai sót hoặc thông tin không đúng thực tế.

e) Bổ sung thông tin hộ tịch còn thiếu trên bản chính giấy tờ hộ tịch, trong Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

g) Điều chỉnh thông tin hộ tịch của cá nhân đã đăng ký do chính cá nhân hoặc cha, mẹ hoặc vợ, chồng của cá nhân đó được thay đổi thông tin hộ tịch.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thay đổi thông tin hộ tịch các trường hợp sau:

a) Đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại Việt Nam, còn bản chính giấy tờ hộ tịch hoặc có thông tin trong Sổ hộ tịch hoặc Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

b) Đăng ký thay đổi thông tin hộ tịch quy định tại các điểm b, c, đ, e và g khoản 1 Điều này cho người nước ngoài, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch cư trú tại Việt Nam đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, còn bản chính giấy tờ hộ tịch hoặc có thông tin trong Sổ hộ tịch hoặc Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

Điều 21. Đăng ký khai tử

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký khai tử cho các trường hợp cá nhân chết ở trong nước; công dân Việt Nam chết ở nước ngoài, đã đưa di hài, thi hài, tro cốt về Việt Nam nhưng chưa được đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Trường hợp cá nhân chết tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, đã cung cấp đủ nội dung đăng ký khai tử theo quy định, dữ liệu được kết nối, chia sẻ tự động tới hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử thì Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động thực hiện đăng ký khai tử.

3. Trường hợp không thực hiện đăng ký khai tử chủ động theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết, vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.

4. Nội dung đăng ký khai tử bao gồm các thông tin cơ bản sau:

a) Thông tin của người được khai tử: Họ, chữ đệm, tên; ngày tháng năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; số định danh cá nhân hoặc giấy tờ chứng minh về nhân thân; nơi cư trú cuối cùng.

b) Thông tin về sự kiện chết: Thời gian chết; nơi chết; nguyên nhân chết (nếu có); giấy tờ chứng minh sự kiện chết.

Điều 22. Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Các việc hộ tịch đã đăng ký, xác nhận tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch bao gồm:

a) Việc khai sinh của công dân Việt Nam; trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài, cha và mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam tại thời điểm ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh theo quy định của pháp luật quốc tịch;

b) Việc kết hôn; khai tử; giám hộ; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi thông tin hộ tịch;

b) Việc ly hôn; hủy việc kết hôn trái pháp luật; hủy nội dung đăng ký, xác nhận tại điểm a, b khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết khi cá nhân có yêu cầu hoặc chủ động ghi vào Sổ hộ tịch, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch việc hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này khi nhận được giấy tờ, văn bản hợp lệ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, xác nhận.

Mục 2.

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN

Điều 23. Đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài

Cơ quan đại diện có thẩm quyền đăng ký các sự kiện, thông tin hộ tịch quy định tại Điều 4 của Luật này cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký không trái pháp luật của nước sở tại và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 24. Người làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện

1. Cơ quan đại diện cử viên chức ngoại giao, lãnh sự thực hiện đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.

2. Viên chức ngoại giao, lãnh sự được cử làm công tác hộ tịch phải được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch trước khi giao thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ tịch.

CHƯƠNG III

CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH

Điều 25. Xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Cơ sở dữ liệu hộ tịch là cơ sở dữ liệu quốc gia, được xây dựng tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, do Bộ Tư pháp quản lý.

2. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải bảo đảm việc mở rộng, nâng cấp, phát triển, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác; bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của cá nhân trong các lần thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

3. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được bảo mật, bảo đảm an toàn, bảo vệ dữ liệu cá nhân; chỉ những cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền mới được tiếp cận và khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch bao gồm bản quét hoặc bản chụp trang Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch tương ứng đối với thông tin hộ tịch được số hóa, chuẩn hóa, thu thập theo quy định và các thông tin hộ tịch của cá nhân được xác lập, cập nhật khi đăng ký hộ tịch, cụ thể:

a) Họ, chữ đệm, tên.

b) Ngày tháng năm sinh.

c) Nơi sinh.

d) Giới tính.

đ) Số định danh cá nhân

e) Dân tộc,

g) Quốc tịch,

h) Quê quán

i) Nơi cư trú

k) Thông tin giấy tờ chứng minh về nhân thân (tên loại, số, cơ quan cấp, ngày cấp);

l) Thời gian chết, nơi chết, nguyên nhân chết đối với đăng ký khai tử;

m) Thông tin thay đổi về tình trạng nhân thân (mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi);

n) Họ, chữ đệm, tên, ngày tháng năm sinh, dân tộc, quốc tịch, số định danh cá nhân, nơi cư trú, thông tin giấy tờ chứng minh về nhân thân (tên loại, số, cơ quan cấp, ngày cấp) của cha, mẹ, vợ, chồng, người giám hộ, người được giám hộ, người giám sát việc giám hộ, người có yêu cầu đăng ký hộ tịch;

o) Thông tin về cơ quan đăng ký, thời gian đăng ký, số đăng ký, họ, chữ đệm, tên, chức vụ người thực hiện đăng ký, người ký giấy tờ hộ tịch.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều này được xác lập từ các nguồn sau:

a) Thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký, bản điện tử giấy tờ hộ tịch;

b) Thông tin hộ tịch được số hóa, chuẩn hóa từ Sổ hộ tịch;

c) Thông tin hộ tịch thu thập từ giấy tờ hộ tịch được cấp hợp lệ;

d) Thông tin được kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

đ) Thông tin hộ tịch được chia sẻ, chuyển đổi, chuẩn hóa từ các phần mềm hộ tịch được thiết lập trước đây.

Điều 27. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch phải được sự đồng ý của cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch và cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác.

Trường hợp khai thác thông tin của người chưa thành niên, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch và một trong những người đại diện hợp pháp, người thân thích của cá nhân đó theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết do vợ, chồng, con đã thành niên của người đó quyết định; trường hợp không có những người này thì việc khai thác thông tin do cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết quyết định.

Điều 28. Bảo vệ Cơ sở dữ liệu hộ tịch

1. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch có trách nhiệm sau đây:

a) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý, trao đổi thông tin hộ tịch;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin hộ tịch trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu hộ tịch.

2. Cơ sở dữ liệu hộ tịch được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ điều hành mạng.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Giá trị của Sổ hộ tịch được lập, giấy tờ hộ tịch được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực

1. Sổ hộ tịch được lập trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị làm căn cứ chứng minh các sự kiện hộ tịch của cá nhân, sử dụng để tra cứu, cấp giấy tờ hộ tịch.

2. Giấy tờ hộ tịch đã cấp cho cá nhân theo quy định của pháp luật về hộ tịch trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đăng ký hộ tịch được tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật về hộ tịch tại thời điểm tiếp nhận.

2. Chính phủ chỉ đạo rà soát, kiện toàn người làm công tác hộ tịch; quy định điều kiện, tiêu chuẩn của người làm công tác hộ tịch bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong Luật; quy định chi tiết việc đăng ký lại kết hôn đã được đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực; lộ trình nâng cấp Cơ sở dữ liệu hộ

tịch thành cơ sở dữ liệu quốc gia; việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu và lộ trình thực hiện đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử chủ động, chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2029 phải thực hiện thống nhất trên toàn quốc theo quy định của Luật này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
2. Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Bãi bỏ cụm từ “nơi cư trú của người được giám hộ” tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 1 Điều 15, mục 1 Chương II, Chương III của Luật này; phương thức, trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch để cấp bản sao giấy tờ hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch; xác nhận tình trạng hôn nhân và biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 1 thông qua ngày tháng năm 2026./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI